

PHÒNG GD & ĐT HUYỆN NHÀ BÈ
THCS NGUYỄN BÌNH KHIÊM
LỚP: 6A4
GVCN: Lê Minh Xuân

BẢNG TỔNG HỢP ĐTB, HẠNH KIỂM, HỌC LỰC, DANH HIỆU

CẢ NĂM - NĂM HỌC 2018-2019

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	ĐTB	Nghi CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
1	Nguyễn Kim Anh	HK1	7.9 ₁₀	8.7 ₈	8.1 ₄	8.9 ₄	8.2 ₃	9.4 ₂	8.9 ₅	8.4 ₄	9.1 ₃	9.9 ₁	Đ	Đ	Đ	8.8 ₂	0 0	G	T	2	GIOI	
		HK2	8.6 ₅	9.7 ₃	9.3 ₂	8.8 ₇	9.4 ₄	8.9 ₃	9.1 ₄	8.7 ₃	8.6 ₁₂	9.3 ₁₅	Đ	Đ	Đ	9.0 ₃	0 0	G	T	3	GIOI	
		CN	8.4 ₅	9.4 ₃	8.9 ₂	8.8 ₆	9.0 ₄	9.1 ₂	9.0 ₅	8.6 ₃	8.8 ₉	9.5 ₇	Đ	Đ	Đ	9.0 ₂	0 0	G	T	2	GIOI	L
2	Trương Huỳnh Anh	HK1	7.1 ₂₁	6.0 ₂₇	5.0 ₂₅	7.4 ₁₉	4.8 ₂₈	6.1 ₃₂	7.9 ₂₀	5.3 ₃₁	8.1 ₂₁	8.7 ₂₂	Đ	Đ	Đ	6.6 ₂₅	0 0	Tb	T	25		
		HK2	8.1 ₁₁	8.2 ₁₅	6.8 ₂₅	8.7 ₁₁	8.0 ₂₃	7.8 ₁₇	8.4 ₁₅	6.3 ₂₆	7.6 ₂₈	9.5 ₁₀	Đ	Đ	Đ	7.9 ₁₉	0 0	K	T	19	TT	
		CN	7.8 ₁₅	7.5 ₁₉	6.2 ₂₅	8.3 ₁₄	6.9 ₂₅	7.2 ₂₂	8.2 ₁₅	6.0 ₂₆	7.8 ₂₃	9.2 ₁₅	Đ	Đ	Đ	7.5 ₂₀	0 0	K	T	20	TT	L
3	Phạm Hoàng Thái Bảo	HK1	8.2 ₃	5.3 ₃₃	5.6 ₁₉	8.6 ₈	7.3 ₁₃	7.4 ₁₄	8.7 ₇	5.0 ₃₃	8.7 ₉	8.9 ₁₉	Đ	Đ	Đ	7.4 ₁₇	0 0	K	T	16	TT	
		HK2	7.8 ₁₈	5.8 ₃₀	7.4 ₁₉	7.4 ₂₉	8.4 ₁₆	7.8 ₁₇	7.4 ₂₈	6.9 ₂₁	8.6 ₁₂	9.5 ₁₀	Đ	Đ	Đ	7.7 ₂₁	3 0	K	T	21	TT	
		CN	7.9 ₁₂	5.6 ₃₂	6.8 ₁₇	7.8 ₁₈	8.0 ₁₃	7.7 ₁₇	7.8 ₂₂	6.3 ₂₃	8.6 ₁₃	9.3 ₁₂	Đ	Đ	Đ	7.6 ₁₈	3 0	K	T	18	TT	L
4	Nguyễn An Bình	HK1	6.5 ₃₅	6.1 ₂₃	4.9 ₂₇	5.4 ₃₆	6.1 ₂₁	5.7 ₃₇	6.0 ₄₀	6.9 ₁₄	7.5 ₃₁	9.1 ₁₆	Đ	Đ	Đ	6.4 ₂₈	0 0	Tb	K	34		
		HK2	6.9 ₃₈	5.0 ₃₈	6.7 ₂₉	7.6 ₂₇	5.5 ₃₇	6.1 ₃₈	7.3 ₂₉	7.3 ₁₇	7.9 ₂₄	8.6 ₂₉	Đ	Đ	Đ	6.9 ₃₀	0 0	K	T	30	TT	
		CN	6.8 ₃₇	5.4 ₃₃	6.1 ₂₉	6.9 ₃₁	5.7 ₃₆	6.0 ₃₈	6.9 ₃₂	7.2 ₁₆	7.8 ₂₃	8.8 ₂₄	Đ	Đ	Đ	6.8 ₂₈	0 0	K	T	28	TT	L
5	Phạm Minh Cường	HK1	7.8 ₁₁	9.1 ₄	5.5 ₂₁	8.6 ₈	6.7 ₁₆	7.0 ₂₀	7.9 ₂₀	6.2 ₂₀	8.8 ₆	8.7 ₂₂	Đ	Đ	Đ	7.6 ₁₄	0 0	K	T	14	TT	
		HK2	8.2 ₉	9.1 ₆	7.6 ₁₆	8.8 ₇	7.6 ₂₉	8.9 ₃	8.4 ₁₅	7.5 ₁₅	9.3 ₅	9.2 ₁₈	Đ	Đ	Đ	8.5 ₉	1 0	G	T	9	GIOI	
		CN	8.1 ₈	9.1 ₄	6.9 ₁₆	8.7 ₈	7.3 ₂₀	8.3 ₈	8.2 ₁₅	7.1 ₁₈	9.1 ₅	9.0 ₂₀	Đ	Đ	Đ	8.2 ₁₁	1 0	G	T	10	GIOI	L
6	Cao Phương Đan	HK1	7.7 ₁₂	6.9 ₁₉	5.9 ₁₆	7.2 ₂₁	6.1 ₂₁	7.4 ₁₄	8.4 ₁₂	7.5 ₁₂	8.6 ₁₁	9.2 ₁₄	Đ	Đ	Đ	7.5 ₁₅	0 0	K	T	15	TT	
		HK2	8.1 ₁₁	8.6 ₁₁	8.7 ₆	7.7 ₂₅	8.3 ₁₉	7.6 ₂₂	8.8 ₈	7.7 ₁₀	8.9 ₉	8.9 ₂₅	Đ	Đ	Đ	8.3 ₁₃	0 0	G	T	13	GIOI	
		CN	8.0 ₉	8.0 ₁₄	7.8 ₉	7.5 ₂₃	7.6 ₁₇	7.5 ₁₈	8.7 ₈	7.6 ₁₀	8.8 ₉	9.0 ₂₀	Đ	Đ	Đ	8.1 ₁₄	0 0	G	T	12	GIOI	L
7	Nguyễn Thăng Tuấn Đạt	HK1	7.5 ₁₈	5.5 ₃₁	6.1 ₁₄	8.2 ₁₂	5.8 ₂₄	6.1 ₃₂	7.6 ₂₃	6.3 ₁₈	8.6 ₁₁	9.2 ₁₄	Đ	Đ	Đ	7.1 ₂₁	2 0	K	T	20	TT	
		HK2	7.8 ₁₈	6.5 ₂₆	6.6 ₃₀	8.5 ₁₄	8.4 ₁₆	7.8 ₁₇	8.4 ₁₅	6.8 ₂₃	9.2 ₇	9.1 ₁₉	Đ	Đ	Đ	7.9 ₁₉	0 0	K	T	19	TT	
		CN	7.7 ₁₇	6.2 ₂₆	6.4 ₂₃	8.4 ₁₂	7.5 ₁₈	7.2 ₂₂	8.1 ₁₈	6.6 ₂₂	9.0 ₆	9.1 ₁₇	Đ	Đ	Đ	7.6 ₁₈	2 0	K	T	18	TT	L
8	Nguyễn Gia Huy	HK1	7.6 ₁₅	8.9 ₅	6.8 ₁₁	8.7 ₆	8.2 ₃	8.4 ₄	8.8 ₆	7.1 ₁₃	8.6 ₁₁	9.4 ₉	Đ	Đ	Đ	8.3 ₆	3 0	G	T	6	GIOI	
		HK2	7.6 ₂₄	9.0 ₇	8.0 ₁₂	8.0 ₂₀	8.8 ₉	8.7 ₈	8.6 ₁₁	8.2 ₆	8.3 ₁₄	9.5 ₁₀	Đ	Đ	Đ	8.5 ₉	1 0	G	T	9	GIOI	
		CN	7.6 ₂₀	9.0 ₇	7.6 ₁₂	8.2 ₁₅	8.6 ₆	8.6 ₅	8.7 ₈	7.8 ₈	8.4 ₁₄	9.5 ₇	Đ	Đ	Đ	8.4 ₉	4 0	G	T	9	GIOI	L
9	Phạm Nhật Huy	HK1	6.7 ₂₉	4.5 ₃₈	5.6 ₁₉	6.4 ₂₈	4.4 ₃₀	5.3 ₄₂	7.6 ₂₃	5.2 ₃₂	7.4 ₃₅	7.7 ₂₈	Đ	Đ	Đ	6.1 ₂₉	0 0	Tb	T	28		
		HK2	7.1 ₃₆	5.2 ₃₆	5.3 ₃₉	7.1 ₃₁	7.9 ₂₅	7.1 ₂₅	7.7 ₂₄	4.9 ₃₉	7.9 ₂₄	7.7 ₃₈	Đ	Đ	Đ	6.8 ₃₄	0 0	Tb	T	36		
		CN	7.0 ₃₃	5.0 ₃₈	5.4 ₃₅	6.9 ₃₁	6.7 ₂₆	6.5 ₃₁	7.7 ₂₅	5.0 ₃₇	7.7 ₂₈	7.7 ₃₇	Đ	Đ	Đ	6.6 ₃₁	0 0	K	T	31	TT	L
10	Châu Thế Khang	HK1	5.9 ₄₁	6.4 ₂₁	5.0 ₂₅	4.8 ₄₂	3.7 ₃₉	5.5 ₄₁	5.6 ₄₁	6.0 ₂₄	6.9 ₄₀	6.4 ₃₉	Đ	Đ	Đ	5.6 ₃₇	0 0	Tb	T	33		
		HK2	6.7 ₄₀	7.5 ₂₂	4.5 ₄₁	6.5 ₃₆	5.8 ₃₆	6.0 ₃₉	4.5 ₄₃	5.7 ₃₂	7.3 ₃₇	7.5 ₄₀	Đ	Đ	Đ	6.2 ₃₉	1 0	Tb	T	39		
		CN	6.4 ₄₀	7.1 ₂₁	4.7 ₄₀	5.9 ₃₈	5.1 ₃₈	5.8 ₄₀	4.9 ₄₂	5.8 ₂₉	7.2 ₃₇	7.1 ₄₀	Đ	Đ	Đ	6.0 ₃₉	1 0	Tb	T	38		L
11	Nguyễn Tuấn Khang	HK1	6.5 ₃₅	4.7 ₃₆	3.9 ₃₃	5.4 ₃₆	3.6 ₄₀	7.4 ₁₄	7.5 ₂₈	6.2 ₂₀	8.2 ₁₉	7.2 ₃₅	Đ	Đ	Đ	6.1 ₂₉	1 0	Tb	K	35		
		HK2	7.2 ₃₄	5.5 ₃₅	7.3 ₂₂	8.2 ₁₈	8.1 ₂₁	7.4 ₂₃	8.3 ₁₈	6.9 ₂₁	8.0 ₂₁	8.3 ₃₅	Đ	Đ	Đ	7.5 ₂₄	0 0	K	T	24	TT	
		CN	7.0 ₃₃	5.2 ₃₆	6.2 ₂₅	7.3 ₂₇	6.6 ₂₈	7.4 ₁₉	8.0 ₁₉	6.7 ₂₀	8.1 ₂₀	7.9 ₃₆	Đ	Đ	Đ	7.0 ₂₆	1 0	K	T	26	TT	L
12	Trần Trung Kiên	HK1																				
		HK2																				

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
12	Trần Trung Kiên	CN																				
13	Trần Tuấn Kiệt	HK1	7.0 ²²	5.3 ³³	3.2 ³⁹	5.5 ³⁵	3.9 ³⁵	6.6 ²⁴	6.8 ³⁵	5.0 ³³	7.7 ²⁸	7.3 ³³	Đ	Đ	Đ	5.8 ³⁴	1 0	Y	T	37		
		HK2	7.9 ¹⁵	6.1 ²⁹	6.3 ³³	6.7 ³⁵	7.3 ³¹	7.8 ¹⁷	6.9 ³²	5.0 ³⁶	7.7 ²⁶	8.3 ³⁵	Đ	Đ	Đ	7.0 ²⁸	1 0	K	T	28	TT	
		CN	7.6 ²⁰	5.8 ³⁰	5.3 ³⁶	6.3 ³⁶	6.2 ³²	7.4 ¹⁹	6.9 ³²	5.0 ³⁷	7.7 ²⁸	8.0 ³³	Đ	Đ	Đ	6.6 ³¹	2 0	K	T	31	TT	L
14	Nguyễn Viết Khánh Linh	HK1	8.0 ⁷	9.6 ¹	7.3 ⁷	7.7 ¹⁷	5.2 ²⁵	7.2 ¹⁸	9.1 ³	8.4 ⁴	9.1 ³	9.6 ⁵	Đ	Đ	Đ	8.1 ⁸	0 0	K	T	8	TT	
		HK2	8.6 ⁵	9.8 ¹	9.2 ³	8.4 ¹⁶	8.4 ¹⁶	8.8 ⁶	9.1 ⁴	8.1 ⁷	9.5 ³	8.8 ²⁷	Đ	Đ	Đ	8.9 ⁴	3 0	G	T	4	GIOI	
		CN	8.4 ⁵	9.7 ¹	8.6 ⁴	8.2 ¹⁵	7.3 ²⁰	8.3 ⁸	9.1 ³	8.2 ⁶	9.4 ³	9.1 ¹⁷	Đ	Đ	Đ	8.6 ⁵	3 0	G	T	5	GIOI	L
15	Trần Đại Lộc	HK1	8.0 ⁷	6.1 ²³	6.9 ¹⁰	7.2 ²¹	4.9 ²⁶	6.4 ²⁶	7.6 ²³	5.4 ²⁹	7.9 ²⁶	7.1 ³⁶	Đ	Đ	Đ	6.8 ²³	0 0	Tb	T	23		
		HK2	8.3 ⁸	5.1 ³⁷	5.9 ³⁶	8.1 ¹⁹	5.2 ³⁹	5.7 ⁴¹	6.5 ³⁶	5.0 ³⁶	8.3 ¹⁴	8.6 ²⁹	Đ	Đ	Đ	6.7 ³⁶	1 0	K	T	33	TT	
		CN	8.2 ⁷	5.4 ³³	6.2 ²⁵	7.8 ¹⁸	5.1 ³⁸	5.9 ³⁹	6.9 ³²	5.1 ³⁵	8.2 ¹⁷	8.1 ³²	Đ	Đ	Đ	6.7 ²⁹	1 0	K	T	29	TT	L
16	Bùi Tiến Luân	HK1	5.8 ⁴²	3.4 ⁴¹	3.1 ⁴¹	4.3 ⁴⁴	7.2 ¹⁴	4.2 ⁴⁴	5.4 ⁴²	5.0 ³³	6.9 ⁴⁰	6.0 ⁴³	Đ	Đ	Đ	5.1 ⁴²	0 0	Y	T	41		
		HK2	6.7 ⁴⁰	4.0 ⁴¹	4.5 ⁴¹	5.8 ³⁸	5.1 ⁴²	5.6 ⁴²	5.7 ³⁹	5.0 ³⁶	7.5 ³²	6.5 ⁴³	Đ	Đ	Đ	5.6 ⁴³	0 0	Tb	T	41		
		CN	6.4 ⁴⁰	3.8 ⁴¹	4.0 ⁴¹	5.3 ⁴⁰	5.8 ³⁴	5.1 ⁴²	5.6 ⁴⁰	5.0 ³⁷	7.3 ³⁴	6.3 ⁴³	Đ	Đ	Đ	5.5 ⁴²	0 0	Tb	T	40		L
17	Trang Nguyễn Tấn Lượng	HK1	6.4 ³⁷	3.2 ⁴³	4.5 ²⁹	5.4 ³⁶	4.0 ³²	5.6 ⁴⁰	6.8 ³⁵	3.9 ⁴⁴	7.4 ³⁵	6.4 ³⁹	Đ	Đ	Đ	5.4 ⁴⁰	2 2	Y	Tb	43		
		HK2	6.8 ³⁹	4.5 ⁴⁰	6.0 ³⁵	5.0 ⁴³	8.6 ¹²	6.3 ³⁶	6.1 ³⁸	4.1 ⁴²	5.9 ⁴³	7.8 ³⁷	Đ	Đ	Đ	6.1 ⁴⁰	3 5	Tb	Tb	43		
		CN	6.7 ³⁹	4.1 ⁴⁰	5.5 ³³	5.1 ⁴¹	7.1 ²³	6.1 ³⁷	6.3 ³⁷	4.0 ⁴³	6.4 ⁴³	7.3 ³⁸	Đ	Đ	Đ	5.9 ⁴⁰	5 7	Tb	Tb	42		L
18	Nguyễn Thị Ngọc Ngân	HK1	7.3 ²⁰	6.4 ²¹	6.1 ¹⁴	7.9 ¹³	3.6 ⁴⁰	6.7 ²³	7.6 ²³	5.0 ³³	8.7 ⁹	8.4 ²⁶	Đ	Đ	Đ	6.8 ²³	0 0	Tb	T	23		
		HK2	7.6 ²⁴	7.8 ²⁰	7.5 ¹⁸	7.7 ²⁵	8.1 ²¹	6.4 ³⁵	8.6 ¹¹	6.7 ²⁴	8.1 ¹⁹	8.5 ³²	Đ	Đ	Đ	7.7 ²¹	3 0	K	T	21	TT	
		CN	7.5 ²⁴	7.3 ²⁰	7.0 ¹⁵	7.8 ¹⁸	6.6 ²⁸	6.5 ³¹	8.3 ¹⁴	6.1 ²⁵	8.3 ¹⁵	8.5 ²⁸	Đ	Đ	Đ	7.4 ²⁴	3 0	K	T	24	TT	L
19	Nguyễn Thị Tuyết Ngân	HK1	6.7 ²⁹	3.7 ⁴⁰	3.8 ³⁴	6.7 ²⁷	3.3 ⁴³	5.8 ³⁶	6.6 ³⁷	5.0 ³³	6.8 ⁴²	7.3 ³³	Đ	Đ	Đ	5.6 ³⁷	0 0	Y	T	38		
		HK2	8.0 ¹⁴	5.7 ³³	7.9 ¹⁵	7.4 ²⁹	5.1 ⁴²	6.6 ³⁰	7.8 ²³	5.1 ³⁵	7.1 ³⁹	9.7 ⁶	Đ	Đ	Đ	7.0 ²⁸	0 0	K	T	28	TT	
		CN	7.6 ²⁰	5.0 ³⁸	6.5 ²²	7.2 ²⁸	4.5 ⁴³	6.3 ³⁶	7.4 ²⁸	5.1 ³⁵	7.0 ⁴¹	8.9 ²³	Đ	Đ	Đ	6.6 ³¹	0 0	Tb	T	33		L
20	Nguyễn Trương Nghĩa	HK1	6.8 ²⁶	5.6 ³⁰	3.5 ³⁶	6.3 ²⁹	4.1 ³¹	5.7 ³⁷	7.3 ³¹	5.6 ²⁷	7.5 ³¹	7.4 ³¹	Đ	Đ	Đ	6.0 ³¹	1 0	Tb	T	29		
		HK2	7.3 ²⁹	4.8 ³⁹	6.8 ²⁵	6.9 ³⁴	8.0 ²³	7.2 ²⁴	6.7 ³⁵	4.0 ⁴³	7.0 ⁴⁰	9.1 ¹⁹	Đ	Đ	Đ	6.8 ³⁴	3 0	Tb	T	36		
		CN	7.1 ²⁹	5.1 ³⁷	5.7 ³¹	6.7 ³³	6.7 ²⁶	6.7 ²⁷	6.9 ³²	4.5 ⁴¹	7.2 ³⁷	8.5 ²⁸	Đ	Đ	Đ	6.5 ³⁵	4 0	Tb	T	35		L
21	Phạm Thu Bảo Ngọc	HK1	7.7 ¹²	7.4 ¹⁷	5.2 ²³	7.9 ¹³	8.0 ⁶	7.8 ¹¹	8.2 ¹⁴	8.1 ⁶	8.4 ¹⁵	9.6 ⁵	Đ	Đ	Đ	7.8 ¹¹	0 0	K	T	11	TT	
		HK2	8.2 ⁹	8.0 ¹⁸	6.8 ²⁵	9.4 ¹	9.4 ⁴	8.8 ⁶	8.2 ¹⁹	8.1 ⁷	8.3 ¹⁴	9.8 ²	Đ	Đ	Đ	8.5 ⁹	0 0	G	T	9	GIOI	
		CN	8.0 ⁹	7.8 ¹⁶	6.3 ²⁴	8.9 ⁴	8.9 ⁵	8.5 ⁶	8.2 ¹⁵	8.1 ⁷	8.3 ¹⁵	9.7 ³	Đ	Đ	Đ	8.3 ¹⁰	0 0	K	T	14	TT	L
22	Phạm Nguyễn Minh Ngọc	HK1	6.1 ³⁹	2.6 ⁴⁴	3.3 ³⁸	5.8 ³³	7.7 ⁸	6.4 ²⁶	7.8 ²²	5.0 ³³	7.1 ³⁸	7.6 ³⁰	Đ	Đ	Đ	5.9 ³²	4 0	Y	T	36		
		HK2	7.3 ²⁹	2.7 ⁴³	5.8 ³⁷	5.8 ³⁸	8.3 ¹⁹	6.7 ²⁸	7.2 ³⁰	5.3 ³⁴	8.2 ¹⁷	8.5 ³²	Đ	Đ	Đ	6.6 ³⁷	4 0	Tb	T	38		
		CN	6.9 ³⁶	2.7 ⁴³	5.0 ³⁹	5.8 ³⁹	8.1 ¹⁰	6.6 ²⁹	7.4 ²⁸	5.2 ³⁴	7.8 ²³	8.2 ³¹	Đ	Đ	Đ	6.4 ³⁷	8 0	Y	T	43		
23	Phạm Thị Hồng Ngọc	HK1	7.6 ¹⁵	8.9 ⁵	6.2 ¹³	7.9 ¹³	6.2 ¹⁹	7.2 ¹⁸	8.1 ¹⁵	8.1 ⁶	8.1 ²¹	9.3 ¹¹	Đ	Đ	Đ	7.8 ¹¹	0 0	K	T	11	TT	
		HK2	7.8 ¹⁸	9.2 ⁵	8.7 ⁶	8.7 ¹¹	9.0 ⁶	8.4 ¹¹	9.1 ⁴	7.7 ¹⁰	7.6 ²⁸	8.5 ³²	Đ	Đ	Đ	8.5 ⁹	0 0	G	T	9	GIOI	
		CN	7.7 ¹⁷	9.1 ⁴	7.9 ⁸	8.4 ¹²	8.1 ¹⁰	8.0 ¹³	8.8 ⁷	7.8 ⁸	7.8 ²³	8.8 ²⁴	Đ	Đ	Đ	8.2 ¹¹	0 0	G	T	10	GIOI	L
24	Lê Quang Nhật	HK1	6.8 ²⁶	5.2 ³⁵	3.8 ³⁴	6.0 ³¹	3.9 ³⁵	6.4 ²⁶	6.4 ³⁸	5.4 ²⁹	8.0 ²⁴	6.9 ³⁷	Đ	Đ	Đ	5.9 ³²	0 0	Tb	T	30		
		HK2	7.3 ²⁹	8.1 ¹⁶	6.5 ³²	7.6 ²⁷	5.2 ³⁹	6.5 ³³	6.3 ³⁷	6.1 ²⁸	8.0 ²¹	7.4 ⁴¹	Đ	Đ	Đ	6.9 ³⁰	0 0	K	T	30	TT	
		CN	7.1 ²⁹	7.1 ²¹	5.6 ³²	7.1 ²⁹	4.8 ⁴¹	6.5 ³¹	6.3 ³⁷	5.9 ²⁷	8.0 ²¹	7.2 ³⁹	Đ	Đ	Đ	6.6 ³¹	0 0	Tb	T	33		L
25	Phạm Nguyễn Minh Nhật	HK1	6.9 ²⁵	8.7 ⁸	5.1 ²⁴	6.9 ²⁵	6.9 ¹⁵	8.1 ⁸	7.1 ³³	7.7 ⁹	8.1 ²¹	8.9 ¹⁹	Đ	Đ	Đ	7.4 ¹⁷	0 0	K	T	16	TT	
		HK2	7.9 ¹⁵	9.3 ⁴	6.8 ²⁵	7.9 ²¹	9.0 ⁶	8.0 ¹⁶	8.0 ²⁰	7.6 ¹³	8.2 ¹⁷	9.0 ²²	Đ	Đ	Đ	8.2 ¹⁵	0 0	G	T	14	GIOI	
		CN	7.6 ²⁰	9.1 ⁴	6.2 ²⁵	7.6 ²¹	8.3 ⁸	8.0 ¹³	7.7 ²⁵	7.6 ¹⁰	8.2 ¹⁷	9.0 ²⁰	Đ	Đ	Đ	7.9 ¹⁶	0 0	K	T	16	TT	L

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
26	Nguyễn Nguyễn Trọng Phước	HK1	6.4 ₃₇	7.9 ₁₃	4.7 ₂₈	8.3 ₁₀	3.9 ₃₅	5.9 ₃₅	8.0 ₁₈	4.5 ₄₁	7.2 ₃₇	8.5 ₂₄	Đ	Đ	Đ	6.5 ₂₆	0 0	Tb	T	26		
		HK2	7.9 ₁₅	7.8 ₂₀	7.6 ₁₆	8.8 ₇	8.6 ₁₂	8.7 ₈	7.6 ₂₆	6.3 ₂₆	7.6 ₂₈	9.6 ₈	Đ	Đ	Đ	8.1 ₁₇	0 0	K	T	18	TT	
		CN	7.4 ₂₆	7.8 ₁₆	6.6 ₂₀	8.6 ₉	7.0 ₂₄	7.8 ₁₆	7.7 ₂₅	5.7 ₃₁	7.5 ₃₃	9.2 ₁₅	Đ	Đ	Đ	7.5 ₂₀	0 0	K	T	20	TT	L
27	Nguyễn Hoàng Quân	HK1	6.1 ₃₉	5.5 ₃₁	3.2 ₃₉	5.7 ₃₄	3.8 ₃₈	6.1 ₃₂	7.3 ₃₁	4.7 ₄₀	7.5 ₃₁	6.4 ₃₉	Đ	Đ	Đ	5.6 ₃₇	0 0	Y	T	38		
		HK2	7.1 ₃₆	5.8 ₃₀	6.6 ₃₀	7.0 ₃₃	6.1 ₃₄	6.7 ₂₈	5.4 ₄₀	6.0 ₃₀	6.9 ₄₁	7.4 ₄₁	Đ	Đ	Đ	6.5 ₃₈	0 0	K	T	34	TT	
		CN	6.8 ₃₇	5.7 ₃₁	5.5 ₃₃	6.6 ₃₄	5.3 ₃₇	6.5 ₃₁	6.0 ₃₉	5.6 ₃₂	7.1 ₃₉	7.1 ₄₀	Đ	Đ	Đ	6.2 ₃₈	0 0	Tb	T	37		L
28	Nguyễn Hồng Quân	HK1	5.8 ₄₂	7.5 ₁₆	3.1 ₄₁	4.8 ₄₂	3.0 ₄₄	6.6 ₂₄	4.0 ₄₄	5.5 ₂₈	6.4 ₄₃	5.7 ₄₄	Đ	Đ	Đ	5.2 ₄₁	0 0	Y	T	40		
		HK2	6.0 ₄₃	7.9 ₁₉	3.8 ₄₃	5.1 ₄₁	5.9 ₃₅	4.4 ₄₃	5.1 ₄₂	5.5 ₃₃	7.5 ₃₂	7.6 ₃₉	Đ	Đ	Đ	5.9 ₄₁	0 0	Tb	T	40		
		CN	5.9 ₄₃	7.8 ₁₆	3.6 ₄₃	5.0 ₄₃	4.9 ₄₀	5.1 ₄₂	4.7 ₄₃	5.5 ₃₃	7.1 ₃₉	7.0 ₄₂	Đ	Đ	Đ	5.7 ₄₁	0 0	Tb	T	39		L
29	Lâm Gia Quy	HK1	6.8 ₂₆	6.6 ₂₀	7.1 ₉	7.5 ₁₈	6.4 ₁₇	6.2 ₂₉	7.5 ₂₈	6.4 ₁₆	7.5 ₃₁	9.7 ₄	Đ	Đ	Đ	7.2 ₂₀	0 0	K	T	19	TT	
		HK2	7.6 ₂₄	5.7 ₃₃	7.4 ₁₉	5.8 ₃₈	5.5 ₃₇	6.5 ₃₃	6.9 ₃₂	6.1 ₂₈	7.7 ₂₆	9.3 ₁₅	Đ	Đ	Đ	6.9 ₃₀	1 0	K	T	30	TT	
		CN	7.3 ₂₈	6.0 ₂₉	7.3 ₁₄	6.4 ₃₅	5.8 ₃₄	6.4 ₃₅	7.1 ₃₀	6.2 ₂₄	7.6 ₃₁	9.4 ₉	Đ	Đ	Đ	7.0 ₂₆	1 0	K	T	26	TT	L
30	Phạm Thanh Tài	HK1	7.0 ₂₂	5.8 ₂₉	5.9 ₁₆	6.3 ₂₉	6.2 ₁₉	7.4 ₁₄	8.1 ₁₅	6.4 ₁₆	7.6 ₂₉	8.1 ₂₇	Đ	Đ	Đ	6.9 ₂₂	0 0	K	K	21	TT	
		HK2	8.4 ₇	6.5 ₂₆	8.1 ₁₀	7.9 ₂₁	8.8 ₉	8.4 ₁₁	9.3 ₂	8.1 ₇	8.0 ₂₁	8.9 ₂₅	Đ	Đ	Đ	8.2 ₁₅	0 0	G	T	14	GIOI	
		CN	7.9 ₁₂	6.3 ₂₅	7.4 ₁₃	7.4 ₂₆	7.9 ₁₅	8.1 ₁₂	8.9 ₆	7.5 ₁₃	7.9 ₂₂	8.6 ₂₇	Đ	Đ	Đ	7.8 ₁₇	0 0	K	T	17	TT	L
31	Phan Thanh Tài	HK1	6.6 ₃₄	4.6 ₃₇	3.5 ₃₆	5.9 ₃₂	4.6 ₂₉	7.0 ₂₀	6.2 ₃₉	4.8 ₃₉	6.4 ₄₃	6.9 ₃₇	Đ	Đ	Đ	5.7 ₃₆	0 0	Tb	T	32		
		HK2	7.3 ₂₉	5.8 ₃₀	6.1 ₃₄	8.3 ₁₇	7.3 ₃₁	7.0 ₂₆	6.9 ₃₂	4.6 ₄₁	6.8 ₄₂	8.6 ₂₉	Đ	Đ	Đ	6.9 ₃₀	2 0	Tb	T	35		
		CN	7.1 ₂₉	5.4 ₃₃	5.2 ₃₈	7.5 ₂₃	6.4 ₃₁	7.0 ₂₄	6.7 ₃₆	4.7 ₄₀	6.7 ₄₂	8.0 ₃₃	Đ	Đ	Đ	6.5 ₃₅	2 0	Tb	T	35		L
32	Lê Hoàng Minh Thái	HK1	6.7 ₂₉	4.0 ₃₉	4.4 ₃₀	5.4 ₃₆	4.0 ₃₂	6.2 ₂₉	7.4 ₃₀	4.4 ₄₂	7.9 ₂₆	7.4 ₃₁	Đ	Đ	Đ	5.8 ₃₄	3 0	Tb	T	31		
		HK2	7.2 ₃₄	7.3 ₂₄	5.8 ₃₇	6.5 ₃₆	7.9 ₂₅	6.8 ₂₇	7.0 ₃₁	6.6 ₂₅	7.5 ₃₂	9.1 ₁₉	Đ	Đ	Đ	7.2 ₂₇	0 0	K	T	27	TT	
		CN	7.0 ₃₃	6.2 ₂₆	5.3 ₃₆	6.1 ₃₇	6.6 ₂₈	6.6 ₂₉	7.1 ₃₀	5.9 ₂₇	7.6 ₃₁	8.5 ₂₈	Đ	Đ	Đ	6.7 ₂₉	3 0	K	T	29	TT	L
33	Hồ Trí Thanh	HK1	5.5 ₄₄	3.4 ₄₁	2.1 ₄₃	5.2 ₄₀	3.4 ₄₂	4.9 ₄₃	5.1 ₄₃	4.2 ₄₃	7.6 ₂₉	6.3 ₄₂	Đ	Đ	Đ	4.8 ₄₃	0 2	Y	K	42		
		HK2	6.7 ₄₀	3.7 ₄₂	4.7 ₄₀	5.1 ₄₁	5.2 ₃₉	6.0 ₃₉	5.4 ₄₀	4.7 ₄₀	7.2 ₃₈	8.8 ₂₇	Đ	Đ	Đ	5.8 ₄₂	2 4	Tb	K	42		
		CN	6.3 ₄₂	3.6 ₄₂	3.8 ₄₂	5.1 ₄₁	4.6 ₄₂	5.6 ₄₁	5.3 ₄₁	4.5 ₄₁	7.3 ₃₄	8.0 ₃₃	Đ	Đ	Đ	5.4 ₄₃	2 6	Tb	K	41		L
34	Huỳnh Lê Thành	HK1	7.4 ₁₉	6.0 ₂₇	5.3 ₂₂	7.2 ₂₁	6.4 ₁₇	7.9 ₁₀	8.0 ₁₈	6.6 ₁₅	8.8 ₆	9.3 ₁₁	Đ	Đ	Đ	7.3 ₁₉	0 0	K	T	18	TT	
		HK2	7.4 ₂₈	6.2 ₂₈	7.4 ₁₉	7.8 ₂₄	7.8 ₂₇	6.6 ₃₀	7.9 ₂₁	7.6 ₁₃	8.7 ₁₀	9.3 ₁₅	Đ	Đ	Đ	7.7 ₂₁	0 0	K	T	21	TT	
		CN	7.4 ₂₆	6.1 ₂₈	6.7 ₁₉	7.6 ₂₁	7.3 ₂₀	7.0 ₂₄	7.9 ₂₀	7.3 ₁₄	8.7 ₁₁	9.3 ₁₂	Đ	Đ	Đ	7.5 ₂₀	0 0	K	T	20	TT	L
35	Huỳnh Văn Thiệt	HK1	7.0 ₂₂	9.2 ₃	4.3 ₃₁	7.2 ₂₁	7.4 ₁₁	8.2 ₇	8.1 ₁₅	5.8 ₂₅	8.2 ₁₉	9.3 ₁₁	Đ	Đ	Đ	7.5 ₁₅	0 0	Tb	T	22		
		HK2	7.7 ₂₂	8.9 ₁₀	7.0 ₂₄	7.1 ₃₁	7.6 ₂₉	6.3 ₃₆	7.7 ₂₄	5.8 ₃₁	7.6 ₂₈	9.4 ₁₃	Đ	Đ	Đ	7.5 ₂₄	0 0	K	T	24	TT	
		CN	7.5 ₂₄	9.0 ₇	6.1 ₂₉	7.1 ₂₉	7.5 ₁₈	6.9 ₂₆	7.8 ₂₂	5.8 ₂₉	7.8 ₂₃	9.4 ₉	Đ	Đ	Đ	7.5 ₂₀	0 0	K	T	20	TT	L
36	Phạm Ngọc Khánh Thy	HK1	8.1 ₄	6.1 ₂₃	6.8 ₁₁	8.8 ₅	8.8 ₂	7.5 ₁₃	9.4 ₂	6.1 ₂₃	8.0 ₂₄	9.9 ₁	Đ	Đ	Đ	8.0 ₁₀	1 0	K	T	10	TT	
		HK2	7.8 ₁₈	7.1 ₂₅	8.1 ₁₀	8.9 ₅	9.5 ₃	8.1 ₁₅	9.3 ₂	7.0 ₂₀	7.5 ₃₂	9.8 ₂	Đ	Đ	Đ	8.3 ₁₃	1 0	K	T	17	TT	
		CN	7.9 ₁₂	6.8 ₂₄	7.7 ₁₁	8.9 ₄	9.3 ₂	7.9 ₁₅	9.3 ₂	6.7 ₂₀	7.7 ₂₈	9.8 ₂	Đ	Đ	Đ	8.2 ₁₁	2 0	K	T	15	TT	L
37	Nguyễn Nghĩa Trung	HK1	8.1 ₄	8.6 ₁₁	8.4 ₂	7.8 ₁₆	7.9 ₇	8.1 ₈	8.6 ₈	7.7 ₉	9.3 ₂	9.4 ₉	Đ	Đ	Đ	8.4 ₄	0 0	G	T	4	GIOI	
		HK2	8.9 ₃	8.6 ₁₁	8.0 ₁₂	8.9 ₅	8.6 ₁₂	8.4 ₁₁	8.8 ₈	7.5 ₁₅	9.7 ₁	9.0 ₂₂	Đ	Đ	Đ	8.6 ₇	0 0	G	T	7	GIOI	
		CN	8.6 ₄	8.6 ₁₀	8.1 ₇	8.5 ₁₁	8.4 ₇	8.3 ₈	8.7 ₈	7.6 ₁₀	9.6 ₂	9.1 ₁₇	Đ	Đ	Đ	8.6 ₅	0 0	G	T	5	GIOI	L
38	Nguyễn Thanh Tú	HK1	8.0 ₇	7.8 ₁₄	8.0 ₅	9.3 ₃	8.2 ₃	8.3 ₆	9.0 ₄	8.5 ₃	8.8 ₆	9.5 ₈	Đ	Đ	Đ	8.5 ₃	2 0	G	T	3	GIOI	
		HK2	9.2 ₁	9.0 ₇	9.2 ₃	9.4 ₁	9.6 ₂	8.6 ₁₀	9.1 ₄	8.5 ₄	8.7 ₁₀	9.8 ₂	Đ	Đ	Đ	9.1 ₂	1 0	G	T	2	GIOI	
		CN	8.8 ₂	8.6 ₁₀	8.8 ₃	9.4 ₂	9.1 ₃	8.5 ₆	9.1 ₃	8.5 ₄	8.7 ₁₁	9.7 ₃	Đ	Đ	Đ	8.9 ₃	3 0	G	T	3	GIOI	L

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
39	Nguyễn Công Tuấn	HK1	7.6 ¹⁵	8.9 ⁵	7.5 ⁶	8.3 ¹⁰	7.5 ⁹	8.4 ⁴	8.5 ¹¹	8.1 ⁶	8.4 ¹⁵	9.1 ¹⁶	Đ	Đ	Đ	8.2 ⁷	0 0	G	T	7	GIOI	
		HK2	7.7 ²²	8.5 ¹⁴	8.0 ¹²	8.7 ¹¹	8.7 ¹¹	8.3 ¹⁴	8.7 ¹⁰	8.5 ⁴	9.3 ⁵	9.8 ²	Đ	Đ	Đ	8.6 ⁷	0 0	G	T	7	GIOI	
		CN	7.7 ¹⁷	8.6 ¹⁰	7.8 ⁹	8.6 ⁹	8.3 ⁸	8.3 ⁸	8.6 ¹¹	8.4 ⁵	9.0 ⁶	9.6 ⁶	Đ	Đ	Đ	8.5 ⁷	0 0	G	T	7	GIOI	L
40	Lý Ngọc Minh Tùng	HK1	8.1 ⁴	7.7 ¹⁵	7.3 ⁷	8.7 ⁶	6.1 ²¹	9.3 ³	8.6 ⁸	6.3 ¹⁸	9.0 ⁵	9.6 ⁵	Đ	Đ	Đ	8.1 ⁸	0 0	K	T	8	TT	
		HK2	7.6 ²⁴	8.1 ¹⁶	9.1 ⁵	8.8 ⁷	9.0 ⁶	8.9 ³	8.6 ¹¹	7.7 ¹⁰	9.5 ³	9.7 ⁶	Đ	Đ	Đ	8.7 ⁶	0 0	G	T	6	GIOI	
		CN	7.8 ¹⁵	8.0 ¹⁴	8.5 ⁵	8.8 ⁶	8.0 ¹³	9.0 ³	8.6 ¹¹	7.2 ¹⁶	9.3 ⁴	9.7 ³	Đ	Đ	Đ	8.5 ⁷	0 0	G	T	7	GIOI	L
41	Nguyễn Ngọc Như Uyên	HK1	8.5 ¹	8.3 ¹²	5.7 ¹⁸	7.3 ²⁰	7.5 ⁹	6.2 ²⁹	8.6 ⁸	7.6 ¹¹	8.4 ¹⁵	9.1 ¹⁶	Đ	Đ	Đ	7.7 ¹³	0 0	K	T	13	TT	
		HK2	8.8 ⁴	8.6 ¹¹	7.1 ²³	8.5 ¹⁴	7.8 ²⁷	7.8 ¹⁷	7.6 ²⁶	7.1 ¹⁹	8.1 ¹⁹	9.4 ¹³	Đ	Đ	Đ	8.1 ¹⁷	0 0	G	T	16	GIOI	
		CN	8.7 ³	8.5 ¹³	6.6 ²⁰	8.1 ¹⁷	7.7 ¹⁶	7.3 ²¹	7.9 ²⁰	7.3 ¹⁴	8.2 ¹⁷	9.3 ¹²	Đ	Đ	Đ	8.0 ¹⁵	0 0	G	T	13	GIOI	L
42	Hồ Phương Vy	HK1	6.7 ²⁹	6.1 ²³	4.1 ³²	6.8 ²⁶	4.9 ²⁶	7.0 ²⁰	7.6 ²³	6.2 ²⁰	7.1 ³⁸	8.5 ²⁴	Đ	Đ	Đ	6.5 ²⁶	7 0	Tb	T	26		
		HK2	7.3 ²⁹	7.4 ²³	8.2 ⁹	7.9 ²¹	6.5 ³³	6.6 ³⁰	7.9 ²¹	7.2 ¹⁸	7.4 ³⁶	9.0 ²²	Đ	Đ	Đ	7.5 ²⁴	3 0	K	T	24	TT	
		CN	7.1 ²⁹	7.0 ²³	6.8 ¹⁷	7.5 ²³	6.0 ³³	6.7 ²⁷	7.8 ²²	6.9 ¹⁹	7.3 ³⁴	8.8 ²⁴	Đ	Đ	Đ	7.2 ²⁵	10 0	K	T	25	TT	L
43	Phan Ngọc Kim Xuân	HK1	8.4 ²	9.6 ¹	9.4 ¹	10 ¹	9.5 ¹	9.6 ¹	9.9 ¹	9.1 ¹	9.8 ¹	9.9 ¹	Đ	Đ	Đ	9.5 ¹	0 0	G	T	1	GIOI	
		HK2	9.1 ²	9.8 ¹	9.8 ¹	9.3 ⁴	9.7 ¹	9.6 ¹	9.5 ¹	9.7 ¹	9.6 ²	9.9 ¹	Đ	Đ	Đ	9.6 ¹	0 0	G	T	1	GIOI	
		CN	8.9 ¹	9.7 ¹	9.7 ¹	9.5 ¹	9.6 ¹	9.6 ¹	9.6 ¹	9.5 ¹	9.7 ¹	9.9 ¹	Đ	Đ	Đ	9.6 ¹	0 0	G	T	1	GIOI	L
44	Huỳnh Lê Kim Yến	HK1	7.7 ¹²	8.7 ⁸	8.4 ²	9.5 ²	7.4 ¹¹	7.8 ¹¹	8.4 ¹²	8.9 ²	8.6 ¹¹	8.9 ¹⁹	Đ	Đ	Đ	8.4 ⁴	0 0	G	T	4	GIOI	
		HK2	8.1 ¹¹	9.0 ⁷	8.5 ⁸	9.4 ¹	8.5 ¹⁵	9.3 ²	8.6 ¹¹	8.9 ²	9.1 ⁸	9.6 ⁸	Đ	Đ	Đ	8.9 ⁴	0 0	G	T	4	GIOI	
		CN	8.0 ⁹	8.9 ⁹	8.5 ⁵	9.4 ²	8.1 ¹⁰	8.8 ⁴	8.5 ¹³	8.9 ²	8.9 ⁸	9.4 ⁹	Đ	Đ	Đ	8.7 ⁴	0 0	G	T	4	GIOI	L

Số ngày nghỉ có phép: 61

Số ngày nghỉ không phép: 13

Hạnh kiểm:

- Tốt: 41

- Khá: 1

- Trung bình: 1

- Yếu: 0

Học lực:

- Giỏi: 13

- Khá: 19

- Trung bình: 10

- Yếu: 1

- Kém: 0

Danh hiệu:

- Giỏi: 13

- Tiên tiến: 19

Ngày..... tháng..... năm

GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM

(chữ ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm

HIỆU TRƯỞNG

(chữ ký, họ tên, đóng dấu)